

SỐ: **88** /CV-CTN

Lai Châu, ngày 19 tháng 7 năm 2022

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Trụ sở chính: Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22, P.Đông Phong, TP. Lai Châu, tỉnh Lai Châu

Điện thoại: **0213. 3876.297**

Người thực hiện công bố thông tin: **VÌ VĂN CHUNG** - Chủ tịch HĐQT

Địa chỉ: Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22, P.Đông Phong, TP. Lai Châu, tỉnh Lai Châu

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0904705578

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

Báo cáo tài chính quý 2.2022, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Và Công văn giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế trên BCTC quý 2.2022 so với cùng kỳ năm trước

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**CHỦ TỊCH HĐQT**

**Vì Văn Chung**

**CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
NƯỚC SẠCH  
LAI CHÂU**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN  
NƯỚC SẠCH LAI CHÂU  
DN: C=VN, S=LAİ CHÂU, L=TP Lai  
Châu, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC  
SẠCH LAİ CHÂU,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:  
6200000230  
Reason: I am the author of this  
document  
Location: your signing location here  
Date: 2022-07-19 16:16:02  
Foxit Reader Version: 9.7.0

Số: **89** /CV-CTN

Lai Châu, ngày 19 tháng 7 năm 2022

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước

Tên công ty: Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu  
Địa chỉ: Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu  
Mã số thuế: 6200000230  
Người đại diện: Vì Văn Chung Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu giải trình lợi nhuận sau thuế thay đổi từ 10% trở lên tại BCTC quý 2.2022 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Kết quả hoạt động kinh doanh quý 2.2022.

| Chỉ tiêu                                                                    | Quý 2          |               | Tăng (+)<br>giảm( -) | Tỷ lệ<br>(%) |
|-----------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|----------------------|--------------|
|                                                                             | Năm nay        | Năm trước     |                      |              |
| A                                                                           | 1              | 2             | 3=(1-2)              | 4=(1/2)      |
| 1. Doanh thu bán hàng và ccdv                                               | 10.073.213.566 | 9.654.759.803 | 418.453.763          | 104,33       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                             |                |               | 0                    |              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)           | 10.073.213.566 | 9.654.759.803 | 418.453.763          | 104,33       |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                         | 8.006.887.765  | 7.708.522.954 | 298.364.811          | 103,87       |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)             | 2.066.325.801  | 1.946.236.849 | 120.088.952          | 106,17       |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                            | 138.944.003    | 153.776.048   | -14.832.045          | 90,35        |
| 7. Chi phí tài chính                                                        |                |               | 0                    |              |
| 8. Chi phí bán hàng                                                         | 27.175.912     | 22.715.455    | 4.460.457            | 119,64       |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                             | 1.615.140.014  | 2.055.482.923 | -440.342.909         | 78,58        |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26) | 562.953.878    | 21.814.519    | 541.139.359          | 2.580,64     |
| 11. Thu nhập khác                                                           | 2.000.000      | 3.000.000     | -1.000.000           | 66,67        |
| 12. Chi phí khác                                                            | 440.320.434    |               | 440.320.434          |              |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                           | - 438.320.434  | 3.000.000     | -441.320.434         | -14.610,68   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                        | 124.633.444    | 24.814.519    | 99.818.925           | 502,26       |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                             | 24.926.690     | 2.321.865     | 22.604.825           | 1.073,56     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                              |                |               | 0                    |              |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)            | 99.706.754     | 22.492.654    | 77.214.100           | 443,29       |

Giải trình nguyên nhân tăng giảm chủ yếu như sau:

- Chi tiêu doanh thu bán hàng quý 2.2022 tăng so với cùng kỳ năm trước do: điều chỉnh giá bán nước tăng 2% từ ngày 01/01/2022 dẫn đến doanh thu bán hàng tăng.
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm do chi phí đầu tư tài chính ngắn hạn giảm so với cùng kỳ năm trước.
- Chi phí giá vốn hàng bán tăng do phát sinh tăng chi phí tư vấn lập hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn giấy phép khai thác sử dụng nước mặt, nước ngầm; giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm do không phát sinh chi phí tiền thuê đất của 04 khu nhà làm việc so với cùng kỳ năm trước.
- Chi phí khác tăng so với cùng kỳ năm trước do phát sinh chi phí thanh lý tài sản Tầm lẳng lamem thuộc dự án Cấp nước nhà máy nước thị xã Lai Châu.

Vì vậy dẫn đến lợi nhuận kế toán sau thuế quý 2.2022 của đơn vị tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của Công ty CP nước sạch Lai Châu báo cáo Ủy ban chứng khoán nhà nước về sự thay đổi các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính quý 2.2022 của đơn vị.

Trân trọng ./.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu: VT;



**Vũ Văn Chung**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022  
(Quý II năm 2022)**

MỤC LỤC

|                                      | Trang  |
|--------------------------------------|--------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 1 - 2  |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH                    |        |
| Bảng Cân đối kế toán                 | 3 - 4  |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 5      |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ           | 6      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 7 - 24 |

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng và Cấp nước Lai Châu được thành lập theo Quyết định số 138/QĐ-UB ngày 31/03/2004 của Ủy ban nhân dân Lâm thời tỉnh Lai Châu. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 6200000230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp ngày 05/01/2016.

Trụ sở chính: Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22 Phường Đông Phong - Thành phố Lai Châu - Tỉnh Lai Châu.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

|                          |                       |               |
|--------------------------|-----------------------|---------------|
| <b>Hội đồng quản trị</b> | Ông Vi Văn Chung      | Chủ tịch HĐQT |
|                          | Ông Nguyễn Văn Trường | Thành viên    |
|                          | Ông Đỗ Văn Trung      | Thành viên    |
|                          | Ông Phạm Công Hợp     | Thành viên    |
|                          | Ông Nguyễn Chí Công   | Thành viên    |

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

|                     |                       |              |
|---------------------|-----------------------|--------------|
| <b>Ban Giám đốc</b> | Ông Nguyễn Văn Trường | Phó Giám đốc |
|                     | Ông Nguyễn Chí Công   | Phó Giám đốc |

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban lãnh đạo



Vì Văn Chung

**Chủ tịch HĐQT**

Lai Châu, ngày 18 tháng 07 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

| TÀI SẢN                                                    | MS         | TM   | Số cuối quý<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|------------------------------------------------------------|------------|------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100 = 110+120+130+140+150) | <b>100</b> |      | <b>21.483.860.185</b>  | <b>24.298.701.836</b>  |
| <b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>               | <b>110</b> | 5.1  | <b>1.258.822.548</b>   | <b>1.294.973.315</b>   |
| 1. Tiền                                                    | 111        |      | 1.258.822.548          | 1.294.973.315          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                              | 112        |      | -                      | -                      |
| <b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                       | <b>120</b> |      | <b>10.418.389.207</b>  | <b>13.157.922.942</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                         | 123        | 5.2  | 10.418.389.207         | 13.157.922.942         |
| <b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                    | <b>130</b> |      | <b>4.194.261.588</b>   | <b>4.739.354.408</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                        | 131        | 5.3  | 1.880.374.215          | 2.287.802.302          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                        | 132        | 5.4  | 877.559.476            | 1.399.025.000          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                                  | 136        | 5.5  | 2.493.480.153          | 2.445.304.063          |
| 4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi                     | 137        | 5.6  | (1.057.152.256)        | (1.392.776.957)        |
| <b>IV- Hàng tồn kho</b>                                    | <b>140</b> |      | <b>4.925.760.414</b>   | <b>4.462.915.999</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                            | 141        | 5.7  | 4.925.760.414          | 4.462.915.999          |
| <b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>150</b> |      | <b>686.626.428</b>     | <b>643.535.172</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                              | 151        | 5.8  | 158.498.366            | 118.946.239            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                 | 152        |      | 520.343.666            | 522.699.188            |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                     | 153        |      | 7.784.396              | 1.889.745              |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 210+220+240+250+260)  | <b>200</b> |      | <b>211.314.949.295</b> | <b>210.888.163.614</b> |
| <b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>                        | <b>210</b> |      | -                      | -                      |
| <b>II Tài sản cố định</b>                                  | <b>220</b> |      | <b>199.130.197.000</b> | <b>209.584.750.408</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                | 221        | 5.9  | 198.368.116.256        | 209.473.931.263        |
| - Nguyên giá                                               | 222        |      | 294.411.974.449        | 298.060.910.103        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                   | 223        |      | (96.043.858.193)       | (88.586.978.840)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                                 | 227        | 5.10 | 762.080.744            | 110.819.145            |
| - Nguyên giá                                               | 228        |      | 1.165.828.000          | 479.800.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                   | 229        |      | (403.747.256)          | (368.980.855)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                            | <b>230</b> |      | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                         | <b>240</b> |      | <b>11.249.899.908</b>  | <b>304.031.767</b>     |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                         | 242        | 5.11 | 11.249.899.908         | 304.031.767            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                         | <b>250</b> |      | -                      | -                      |
| <b>VI Tài sản dài hạn khác</b>                             | <b>260</b> |      | <b>934.852.387</b>     | <b>999.381.439</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                               | 261        | 5.8  | 934.852.387            | 999.381.439            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100+200)                | <b>270</b> |      | <b>232.798.809.480</b> | <b>235.186.865.450</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

| NGUỒN VỐN                                            | MS         | TM          | Số cuối quý<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b><br><b>(300 = 310+330)</b>      | <b>300</b> |             | <b>16.332.988.485</b>  | <b>18.644.739.113</b>  |
| <b>I- Nợ ngắn hạn</b>                                | <b>310</b> |             | <b>16.332.988.485</b>  | <b>18.644.739.113</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                       | 311        | 5.12        | 2.182.052.935          | 3.735.286.189          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                 | 312        |             | 39.970.995             | 151.590.891            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước               | 313        | 5.13        | 350.815.368            | 326.761.128            |
| 4. Phải trả người lao động                           | 314        |             | 819.334.124            | 1.114.889.518          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                         | 315        | 5.14        | 788.602.000            | 237.768.788            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                            | 319        | 5.15        | 12.146.794.806         | 13.064.573.844         |
| 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi                          | 322        |             | 5.418.257              | 13.868.755             |
| <b>II- Nợ dài hạn</b>                                | <b>330</b> |             | -                      | -                      |
| <b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b><br><b>(400 = 410+430)</b>   | <b>400</b> |             | <b>216.465.820.995</b> | <b>216.542.126.337</b> |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                             | <b>410</b> | <b>5.16</b> | <b>216.465.820.995</b> | <b>216.542.126.337</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                            | 411        |             | 215.865.140.000        | 215.865.140.000        |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu                           | 414        |             | 8.852                  | 8.852                  |
| 3. Cổ phiếu quỹ                                      | 415        |             | (200.000.000)          | (200.000.000)          |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                             | 418        |             | 599.559.768            | 484.106.263            |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                 | 421        |             | 201.112.375            | 392.871.222            |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước       | 421a       |             | 8.026.204              | 8.026.204              |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                         | 421b       |             | 193.086.171            | 384.845.018            |
| <b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br><b>(440 = 300+400)</b> | <b>440</b> |             | <b>232.798.809.480</b> | <b>235.186.865.450</b> |

Lai Châu, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Phạm Văn Dũng



Đỗ Thúy An



Vi Văn Chung

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

| CHỈ TIÊU                                                              | MS | TM   | Quý II         |               | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                |
|-----------------------------------------------------------------------|----|------|----------------|---------------|------------------------------------|----------------|
|                                                                       |    |      | Năm nay        | Năm trước     | Năm nay                            | Năm trước      |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                             | 01 | 5.17 | 10.073.213.566 | 9.654.759.803 | 19.204.925.386                     | 18.482.173.110 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                       | 02 |      | -              | -             | -                                  | -              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)       | 10 | 5.17 | 10.073.213.566 | 9.654.759.803 | 19.204.925.386                     | 18.482.173.110 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                   | 11 | 5.18 | 8.006.887.765  | 7.708.522.954 | 15.534.289.567                     | 14.794.925.723 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)         | 20 |      | 2.066.325.801  | 1.946.236.849 | 3.670.635.819                      | 3.687.247.387  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                      | 21 | 5.19 | 138.944.003    | 153.776.048   | 175.756.365                        | 276.428.261    |
| 7. Chi phí tài chính                                                  | 22 |      | -              | -             | -                                  | 1.050.227      |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                             | 23 |      | -              | -             | -                                  | 1.050.227      |
| 8. Chi phí bán hàng                                                   | 24 | 5.20 | 27.175.912     | 22.715.455    | 49.670.461                         | 48.921.819     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 25 | 5.21 | 1.615.140.014  | 2.055.482.923 | 3.117.043.585                      | 3.908.081.402  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)} | 30 |      | 562.953.878    | 21.814.519    | 679.678.138                        | 5.622.200      |
| 11. Thu nhập khác                                                     | 31 | 5.22 | 2.000.009      | 3.000.000     | 2.000.009                          | 6.080.532      |
| 12. Chi phí khác                                                      | 32 | 5.22 | 440.320.434    | -             | 440.320.434                        | 93.405         |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)                                       | 40 |      | (438.320.425)  | 3.000.000     | (438.320.425)                      | 5.987.127      |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)                    | 50 |      | 124.633.453    | 24.814.519    | 241.357.713                        | 11.609.327     |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       | 51 | 5.23 | 24.926.690     | 2.321.865     | 48.271.542                         | 2.321.865      |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)          | 60 |      | 99.706.763     | 22.492.654    | 193.086.171                        | 9.287.462      |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                          | 70 | 5.25 | 4,6            | 1,0           | 9,0                                | 0,4            |

Lai Châu, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Phạm Văn Dũng

Đỗ Thúy An



Vi Văn Chung

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

| CHỈ TIÊU                                                        | MS | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|-----------------------------------------------------------------|----|------------------------------------|-----------------|
|                                                                 |    | Năm nay                            | Năm trước       |
| <b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         |    |                                    |                 |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                         | 01 | 241.357.713                        | 11.609.327      |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                    |    |                                    |                 |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT                             | 02 | 7.622.201.158                      | 7.359.684.458   |
| - Các khoản dự phòng                                            | 03 | (335.624.701)                      | 289.310.155     |
| - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư                                    | 05 | 264.564.069                        | (271.753.261)   |
| - Chi phí lãi vay                                               | 06 | -                                  | 1.050.227       |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động                | 08 | 7.792.498.239                      | 7.389.900.906   |
| - Biến động các khoản phải thu                                  | 09 | 1.026.753.553                      | 352.524.394     |
| - Biến động hàng tồn kho                                        | 10 | (462.844.415)                      | 428.191.950     |
| - Biến động các khoản phải trả                                  | 11 | (2.325.056.490)                    | (1.025.982.426) |
| - Tăng/giảm chi phí trả trước                                   | 12 | 24.976.925                         | (181.222.442)   |
| - Tiền lãi vay đã trả                                           | 14 | -                                  | (1.050.227)     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                             | 15 | (41.757.053)                       | (60.370.006)    |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                        | 17 | (46.935.000)                       | -               |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                   | 20 | 5.967.635.759                      | 6.901.992.149   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                  |    |                                    |                 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác          | 21 | (8.553.836.325)                    | (2.734.633.481) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác             | 23 | (2.024.771.254)                    | (2.081.685.685) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 4.764.304.989                      | 2.753.963.295   |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          | 27 | 26.181.204                         | 128.818.290     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                       | 30 | (5.788.121.386)                    | (1.933.537.581) |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>              |    |                                    |                 |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                           | 33 | -                                  | 851.850.824     |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                                      | 34 | -                                  | (851.850.824)   |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      | 36 | (215.665.140)                      | (4.252.948)     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                    | 40 | (215.665.140)                      | (4.252.948)     |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)                  | 50 | (36.150.767)                       | 4.964.201.620   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                 | 60 | 1.294.973.315                      | 313.637.125     |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)                | 70 | 1.258.822.548                      | 5.277.838.745   |

Lai Châu, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Phạm Văn Dũng



Đỗ Thúy An



Vi Văn Chung

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng và Cấp nước Lai Châu được thành lập theo Quyết định số 138/QĐ-UB ngày 31/03/2004 của Ủy ban nhân dân Lâm thời tỉnh Lai Châu. Ngày 05/01/2016, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 6200000230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp ngày 05/01/2016.

Trụ sở chính: Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22 Phường Đông Phong - Thành phố Lai Châu - Tỉnh Lai Châu

Tổng số lao động của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2022 là 141 người (tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 142 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6200000230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp ngày 05/01/2016, ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất và cung cấp nước sạch,
- Xây dựng và lắp đặt hệ thống cấp nước,
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp, thoát nước, điện chuyên dụng;
- Xây dựng các công trình: Dân dụng, giao thông, thủy lợi vừa và nhỏ, công trình điện từ 0,4KV - 35KV;
- Vận hành, quản lý, khai thác công trình thủy điện.

Trong kỳ hoạt động này, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và cung cấp nước sạch; Vận hành, quản lý, khai thác công trình thủy điện và Xây dựng các công trình dân dụng, hệ thống cấp nước.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Cơ sở lập Báo cáo tài chính quý**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền: Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 03 tháng.

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

**Các khoản phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                               | <b>Thời gian khấu hao</b> |
|-------------------------------|---------------------------|
|                               | <b>Số năm</b>             |
| Nhà cửa và vật kiến trúc      | 15 - 50                   |
| Máy móc và thiết bị           | 04 - 10                   |
| Phương tiện vận tải           | 06 - 10                   |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 06 - 20                   |

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý hóa đơn tiền nước phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty được phản ánh theo giá gốc và trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 08 năm.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ và các chi phí khác được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 12 đến 60 tháng.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu hoạt động cung cấp điện, nước doanh nghiệp đang thực hiện ghi nhận doanh thu căn cứ vào thời điểm xác nhận chỉ số điện, nước tiêu thụ trên đồng hồ và ghi trên hóa đơn tính tiền điện, nước.

**Ghi nhận giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | Số cuối quý<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt           | 447.030.855          | 850.091.478          |
| Tiền gửi ngân hàng | 811.791.693          | 444.881.837          |
| <b>Cộng</b>        | <b>1.258.822.548</b> | <b>1.294.973.315</b> |

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***Đơn vị tính: VND*

|                    | Số cuối quý           |                       | Số đầu năm            |                       |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                    | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        |
| a) Ngắn hạn        | 10.418.389.207        | 10.418.389.207        | 13.157.922.942        | 13.157.922.942        |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 10.418.389.207        | 10.418.389.207        | 13.157.922.942        | 13.157.922.942        |
| b) Dài hạn         | -                     | -                     | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>        | <b>10.418.389.207</b> | <b>10.418.389.207</b> | <b>13.157.922.942</b> | <b>13.157.922.942</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

## 5.3 Phải thu khách hàng

|                                            | Số cuối quý<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b> | <b>1.880.374.215</b> | <b>2.287.802.302</b> |
| Đặng Văn Sáng                              | 380.031.655          | 196.941.726          |
| Ban QLDA thị xã Lai Châu                   | 778.523              | 345.535.523          |
| Doanh nghiệp tư nhân Đức Cường             | 1.002.346.889        | 1.002.346.889        |
| Các đối tượng khác                         | 497.217.148          | 742.978.164          |
| <b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</b>  | <b>-</b>             | <b>-</b>             |

## 5.4 Trả trước cho người bán

|                                                            | Số cuối quý<br>VND | Số đầu năm<br>VND    |
|------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| <b>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                 | <b>877.559.476</b> | <b>1.399.025.000</b> |
| Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp chuyên ngành             | 218.500.000        | 218.500.000          |
| Công ty TNHH Cơ điện Hawaco                                | -                  | 302.000.000          |
| Công ty Cổ phần Tư vấn CGCN Môi trường và Xây dựng Tây Bắc | 433.500.000        | 433.500.000          |
| Các đối tượng khác                                         | 225.559.476        | 445.025.000          |
| <b>b) Trả trước cho người bán dài hạn</b>                  | <b>-</b>           | <b>-</b>             |

## 5.5 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

|                    | Số cuối quý          |          | Số đầu năm           |          |
|--------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                    | Giá trị ghi sổ       | Dự phòng | Giá trị ghi sổ       | Dự phòng |
| <b>a) Ngắn hạn</b> | <b>2.493.480.153</b> | <b>-</b> | <b>2.445.304.063</b> | <b>-</b> |
| - Tạm ứng          | 288.151.150          | -        | 387.884.875          | -        |
| - Phải thu khác    | 2.205.329.003        | -        | 2.057.419.188        | -        |
| <b>b) Dài hạn</b>  | <b>-</b>             | <b>-</b> | <b>-</b>             | <b>-</b> |
| <b>Cộng</b>        | <b>2.493.480.153</b> | <b>-</b> | <b>2.445.304.063</b> | <b>-</b> |

## Chi tiết các khoản phải thu khác:

|                                                              | Số cuối quý          |          | Số đầu năm           |          |
|--------------------------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                                              | Giá trị ghi sổ       | Dự phòng | Giá trị ghi sổ       | Dự phòng |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                           | <b>2.205.329.003</b> | <b>-</b> | <b>2.057.419.188</b> | <b>-</b> |
| Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn                      | 332.363.362          | -        | 182.788.201          | -        |
| UBND tỉnh Lai Châu (giá trị dự án được giảm theo quyết toán) | 1.872.938.396        | -        | 1.872.938.396        | -        |
| Phải thu khác                                                | 27.245               | -        | 1.692.591            | -        |
| <b>b) Dài hạn</b>                                            | <b>-</b>             | <b>-</b> | <b>-</b>             | <b>-</b> |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>2.205.329.003</b> | <b>-</b> | <b>2.057.419.188</b> | <b>-</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

## 5.6 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

|                                                                                                                        | Số cuối quý   |                        | Số đầu năm    |                        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|---------------|------------------------|
|                                                                                                                        | Giá gốc       | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc       | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi | 1.057.152.256 | -                      | 1.392.776.957 | -                      |

Trong đó:

|                                | Quá hạn 1-30 ngày | Quá hạn 31-60 ngày | Quá hạn 61-90 ngày | Quá hạn trên 90 ngày |
|--------------------------------|-------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
| Doanh nghiệp tư nhân Đức Cường | -                 | -                  | -                  | 1.002.346.889        |
| Các đối tượng khác             | -                 | -                  | -                  | 54.805.367           |

## 5.7 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

|                                     | Số cuối quý          |          | Số đầu năm           |          |
|-------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                     | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| Công cụ, dụng cụ                    | 294.344.000          | -        | 16.885.000           | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 350.291.756          | -        | 350.291.756          | -        |
| Hàng hóa                            | 4.281.124.658        | -        | 4.095.739.243        | -        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>4.925.760.414</b> | <b>-</b> | <b>4.462.915.999</b> | <b>-</b> |

## 5.8 Chi phí trả trước

|                                    | Số cuối quý<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                 | <b>158.498.366</b>   | <b>118.946.239</b>   |
| - Công cụ, dụng cụ và chi phí khác | 158.498.366          | 118.946.239          |
| <b>b) Dài hạn</b>                  | <b>934.852.387</b>   | <b>999.381.439</b>   |
| - Công cụ, dụng cụ và chi phí khác | 934.852.387          | 999.381.439          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.093.350.753</b> | <b>1.118.327.678</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.9 Tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

|                                   | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị   | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn | Tài sản<br>cố định khác | Tổng cộng              |
|-----------------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------------------|-------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                 |                          |                       |                                    |                         |                        |
| Số dư đầu năm                     | 134.364.163.545          | 21.313.225.827        | 1.124.230.908                      | 141.259.289.823         | 298.060.910.103        |
| Tăng trong kỳ                     | -                        | 95.000.000            | -                                  | 1.494.407.972           | 1.589.407.972          |
| Mua trong kỳ                      | -                        | 95.000.000            | -                                  | -                       | 95.000.000             |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | -                        | -                     | -                                  | 1.494.407.972           | 1.494.407.972          |
| <b>Giảm trong kỳ</b>              | -                        | -                     | -                                  | <b>5.238.343.626</b>    | <b>5.238.343.626</b>   |
| Thanh lý nhượng bán               | -                        | -                     | -                                  | 570.875.838             | 570.875.838            |
| Giảm do quyết toán lại            | -                        | -                     | -                                  | 4.667.467.788           | 4.667.467.788          |
| <b>Số dư cuối quý</b>             | <b>134.364.163.545</b>   | <b>21.408.225.827</b> | <b>1.124.230.908</b>               | <b>137.515.354.169</b>  | <b>294.411.974.449</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>     |                          |                       |                                    |                         |                        |
| Số dư đầu năm                     | 24.994.579.415           | 14.905.911.116        | 232.496.944                        | 48.453.991.365          | 88.586.978.840         |
| Tăng trong kỳ                     | 3.284.003.352            | 596.460.631           | 70.264.434                         | 3.636.706.340           | 7.587.434.757          |
| Khấu hao trong kỳ                 | 3.284.003.352            | 596.460.631           | 70.264.434                         | 3.636.706.340           | 7.587.434.757          |
| <b>Giảm trong kỳ</b>              | -                        | -                     | -                                  | <b>130.555.404</b>      | <b>130.555.404</b>     |
| Thanh lý nhượng bán               | -                        | -                     | -                                  | 130.555.404             | 130.555.404            |
| <b>Số dư cuối quý</b>             | <b>28.278.582.767</b>    | <b>15.502.371.747</b> | <b>302.761.378</b>                 | <b>51.960.142.301</b>   | <b>96.043.858.193</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>            |                          |                       |                                    |                         |                        |
| Tại ngày đầu năm                  | 109.369.584.130          | 6.407.314.711         | 891.733.964                        | 92.805.298.458          | 209.473.931.263        |
| Tại ngày cuối quý                 | 106.085.580.778          | 5.905.854.080         | 821.469.530                        | 85.555.211.868          | 198.368.116.256        |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 7.520.901.178 VND (tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 6.436.745.958 VND).

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.10 Tài sản cố định vô hình**

|                                  | <b>Phần mềm<br/>máy vi tính</b> | <b>Tổng cộng<br/>(VND)</b> |
|----------------------------------|---------------------------------|----------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                |                                 |                            |
| Số dư đầu năm                    | 479.800.000                     | 479.800.000                |
| Tăng trong kỳ                    | 686.028.000                     | 686.028.000                |
| Mua trong năm                    | 686.028.000                     | 686.028.000                |
| Giảm trong kỳ                    | -                               | -                          |
| <b>Số dư cuối quý</b>            | <b>1.165.828.000</b>            | <b>1.165.828.000</b>       |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>    |                                 |                            |
| Số dư đầu năm                    | 368.980.855                     | 368.980.855                |
| Tăng trong kỳ                    | 35.365.677                      | 35.365.677                 |
| Khấu hao từ đầu năm đến cuối quý | 35.365.677                      | 35.365.677                 |
| Giảm trong kỳ                    | 599.276                         | 599.276                    |
| Giảm khác                        | 599.276                         | 599.276                    |
| <b>Số dư cuối quý</b>            | <b>403.747.256</b>              | <b>403.747.256</b>         |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>           |                                 |                            |
| Tại ngày đầu năm                 | 110.819.145                     | 110.819.145                |
| Tại ngày cuối quý                | 762.080.744                     | 762.080.744                |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 55.000.000 VND (tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 0 VND).

**5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                                                  | <b>Số cuối quý<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Hệ thống tuyến ống dịch vụ năm 2021 huyện<br>Sìn Hồ (tuyến ống cấp nước Bản Dao) | -                          | 14.031.767                |
| Công trình nâng công suất xử lý nhà máy nước<br>Thành phố Lai Châu               | 10.696.195.083             | -                         |
| Chi phí mua sắm tài sản cố định                                                  | 290.000.000                | 290.000.000               |
| Các công trình khác                                                              | 263.704.825                | -                         |
| <b>Cộng</b>                                                                      | <b>11.249.899.908</b>      | <b>304.031.767</b>        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.12 Phải trả người bán***Đơn vị tính: VND*

|                                          | Số cuối quý          |                       | Số đầu năm           |                       |
|------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                          | Giá trị ghi sổ       | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ       | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                       | <b>2.182.052.935</b> | <b>2.182.052.935</b>  | <b>3.735.286.189</b> | <b>3.735.286.189</b>  |
| Công ty CP Công nghệ và Xây dựng Việt An | 1.455.559.000        | 1.455.559.000         | 1.421.461.000        | 1.421.461.000         |
| Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh           | 385.084.141          | 385.084.141           | -                    | -                     |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng Phụng Vũ       | -                    | -                     | 772.584.671          | 772.584.671           |
| Các đối tượng khác                       | 341.409.794          | 341.409.794           | 1.541.240.518        | 1.541.240.518         |
| <b>b) Dài hạn</b>                        | <b>-</b>             | <b>-</b>              | <b>-</b>             | <b>-</b>              |
| <b>Cộng</b>                              | <b>2.182.052.935</b> | <b>2.182.052.935</b>  | <b>3.735.286.189</b> | <b>3.735.286.189</b>  |

**5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước***Đơn vị tính: VND*

|                                                  | Số đầu năm         | Số phải nộp          | Số đã nộp            | Số cuối quý        |
|--------------------------------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| <b>Phải nộp</b>                                  | <b>326.761.128</b> | <b>1.703.369.537</b> | <b>1.679.315.297</b> | <b>350.815.368</b> |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 41.757.051         | 48.271.542           | 41.757.053           | 48.271.540         |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | -                  | 13.235.000           | 13.235.000           | -                  |
| Thuế tài nguyên                                  | -                  | 62.889.166           | 62.889.166           | -                  |
| Các loại thuế khác                               | -                  | 8.000.000            | 8.000.000            | -                  |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 285.004.077        | 1.570.973.829        | 1.553.434.078        | 302.543.828        |

**5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                                                                  | Số cuối quý<br>VND | Số đầu năm<br>VND  |
|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Trích trước phí kiểm toán và soát xét Báo cáo tài chính                          | 45.000.000         | 75.000.000         |
| Trích trước chi phí tư vấn lập hồ sơ gia hạn giấy phép khai thác sử dụng nước    | 652.000.000        | -                  |
| Chi phí lập hồ sơ, xin khai thác và sử dụng nước tại Mường Than, Sìn Hồ, Vàng Bó | -                  | 162.768.788        |
| Trích trước chi phí khác                                                         | 91.602.000         | -                  |
| <b>Cộng</b>                                                                      | <b>788.602.000</b> | <b>237.768.788</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.15 Phải trả khác**

|                                                                                         | <b>Số cuối quý<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                                      | <b>12.146.794.806</b>      | <b>13.064.573.844</b>     |
| Bảo hiểm xã hội                                                                         | -                          | 83.159.809                |
| Phải trả về cổ phần hoá                                                                 | 5.875.634                  | 5.875.634                 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                                       | 12.140.919.172             | 12.975.538.401            |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                       | -                          | -                         |
| <b>Cộng</b>                                                                             | <b>12.146.794.806</b>      | <b>13.064.573.844</b>     |
| <b>Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>                              | <b>Số cuối quý<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
| Phải trả tiền nguồn vốn các dự án đã ghi tăng tài sản                                   | 8.707.337.232              | 8.707.337.232             |
| Phải trả cho cơ quan hợp tác phát triển Na Uy (Norad) về việc trả thay nợ vay ngân hàng | 3.399.444.343              | 4.249.305.429             |
| Tiền cổ tức phải trả các cổ đông                                                        | 23.228.506                 | 7.986.635                 |
| Phải trả khác                                                                           | 10.909.091                 | 10.909.105                |
| <b>Cộng</b>                                                                             | <b>12.140.919.172</b>      | <b>12.975.538.401</b>     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**  
 Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.16 Vốn chủ sở hữu**

Mẫu B 09-DN

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

|                                 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ         | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế | Tổng cộng              |
|---------------------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>      | <b>215.865.140.000</b>    | <b>8.852</b>            | <b>(200.000.000)</b> | <b>372.472.211</b>    | <b>380.139.711</b> | <b>220.491.234.310</b> |
| <b>Tăng trong kỳ</b>            | -                         | -                       | -                    | <b>111.634.052</b>    | <b>9.287.462</b>   | <b>120.921.514</b>     |
| Phân phối lợi nhuận             | -                         | -                       | -                    | 111.634.052           | -                  | 111.634.052            |
| Lợi nhuận sau thuế              | -                         | -                       | -                    | -                     | 9.287.462          | 9.287.462              |
| <b>Giảm trong kỳ</b>            | -                         | -                       | -                    | -                     | <b>372.113.507</b> | <b>372.113.507</b>     |
| Chia cổ tức                     | -                         | -                       | -                    | -                     | 223.268.104        | 223.268.104            |
| Trích quỹ đầu tư phát triển     | -                         | -                       | -                    | -                     | 111.634.052        | 111.634.052            |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                         | -                       | -                    | -                     | 37.211.351         | 37.211.351             |
| <b>Số dư cuối quý năm trước</b> | <b>215.865.140.000</b>    | <b>8.852</b>            | <b>(200.000.000)</b> | <b>484.106.263</b>    | <b>17.313.666</b>  | <b>216.166.568.781</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>        | <b>215.865.140.000</b>    | <b>8.852</b>            | <b>(200.000.000)</b> | <b>484.106.263</b>    | <b>392.871.222</b> | <b>216.542.126.337</b> |
| <b>Tăng trong kỳ</b>            | -                         | -                       | -                    | <b>115.453.505</b>    | <b>193.086.171</b> | <b>308.539.676</b>     |
| Phân phối lợi nhuận             | -                         | -                       | -                    | 115.453.505           | -                  | 115.453.505            |
| Lợi nhuận sau thuế              | -                         | -                       | -                    | -                     | 193.086.171        | 193.086.171            |
| <b>Giảm trong kỳ</b>            | -                         | -                       | -                    | -                     | <b>384.845.018</b> | <b>384.845.018</b>     |
| Chia cổ tức                     | -                         | -                       | -                    | -                     | 230.907.011        | 230.907.011            |
| Trích quỹ đầu tư phát triển     | -                         | -                       | -                    | -                     | 115.453.505        | 115.453.505            |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                         | -                       | -                    | -                     | 38.484.502         | 38.484.502             |
| <b>Số dư cuối quý năm nay</b>   | <b>215.865.140.000</b>    | <b>8.852</b>            | <b>(200.000.000)</b> | <b>599.559.768</b>    | <b>201.112.375</b> | <b>216.465.820.995</b> |

## 5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

## b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                    | Số cuối quý<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| UBND tỉnh Lai Châu | 211.219.140.000        | 211.219.140.000        |
| Các cá nhân khác   | 4.646.000.000          | 4.646.000.000          |
| <b>Tổng</b>        | <b>215.865.140.000</b> | <b>215.865.140.000</b> |

## c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                             | Quý 2 năm nay<br>VND | Quý 2 năm trước<br>VND |
|-----------------------------|----------------------|------------------------|
| Vốn góp tại ngày đầu kỳ     | 215.865.140.000      | 215.865.140.000        |
| Vốn góp tăng trong kỳ       | -                    | -                      |
| Vốn góp giảm trong kỳ       | -                    | -                      |
| Vốn góp tại ngày cuối kỳ    | 215.865.140.000      | 215.865.140.000        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 230.907.011          | 223.268.104            |

## d. Cổ phiếu

|                                                  | Số cuối quý<br>(Cổ phiếu) | Số đầu năm<br>(Cổ phiếu) |
|--------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 21.816.400                | 21.816.400               |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng           | 21.586.514                | 21.586.514               |
| Cổ phiếu phổ thông                               | 21.586.514                | 21.586.514               |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại<br>(Cổ phiếu quỹ) | 20.000                    | 20.000                   |
| Cổ phiếu phổ thông                               | 20.000                    | 20.000                   |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 21.566.514                | 21.566.514               |
| Cổ phiếu phổ thông                               | 21.566.514                | 21.566.514               |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)         | 10.000                    | 10.000                   |

## 5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                               | Quý 2 năm nay<br>VND  | Quý 2 năm trước<br>VND |
|-----------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 10.073.213.566        | 9.654.759.803          |
| Doanh thu cung cấp nước sạch                  | 9.581.141.650         | 9.009.572.275          |
| Doanh thu hoạt động lắp đặt và hoạt động khác | 492.071.916           | 645.187.528            |
| <b>Doanh thu thuần</b>                        | <b>10.073.213.566</b> | <b>9.654.759.803</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.18 Giá vốn hàng bán**

|                  | <b>Quý 2 năm nay<br/>VND</b> | <b>Quý 2 năm trước<br/>VND</b> |
|------------------|------------------------------|--------------------------------|
| Giá vốn hàng bán | 8.006.887.765                | 7.708.522.954                  |
| <b>Cộng</b>      | <b>8.006.887.765</b>         | <b>7.708.522.954</b>           |

**5.19 Doanh thu hoạt động tài chính**

|              | <b>Quý 2 năm nay<br/>VND</b> | <b>Quý 2 năm trước<br/>VND</b> |
|--------------|------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền gửi | 138.944.003                  | 153.776.048                    |
| <b>Cộng</b>  | <b>138.944.003</b>           | <b>153.776.048</b>             |

**5.20 Chi phí bán hàng**

|                        | <b>Quý 2 năm nay<br/>VND</b> | <b>Quý 2 năm trước<br/>VND</b> |
|------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí bằng tiền khác | 27.175.912                   | 22.715.455                     |
| <b>Cộng</b>            | <b>27.175.912</b>            | <b>22.715.455</b>              |

**5.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                     | <b>Quý 2 năm nay<br/>VND</b> | <b>Quý 2 năm trước<br/>VND</b> |
|-------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý           | 1.000.165.594                | 1.096.944.273                  |
| Chi phí đồ dùng văn phòng           | 66.371.680                   | 85.113.175                     |
| Chi phí khấu hao TSCĐ               | 110.450.995                  | 85.724.629                     |
| Chi phí dự phòng                    | 948.954                      | 289.310.155                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 199.224.295                  | 149.748.153                    |
| Chi phí bằng tiền khác              | 574.552.151                  | 348.642.538                    |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | (336.573.655)                | -                              |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1.615.140.014</b>         | <b>2.055.482.923</b>           |

**5.22 Thu nhập khác/ chi phí khác**

|                                                      | <b>Quý 2 năm nay<br/>VND</b> | <b>Quý 2 năm trước<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| <i><b>Thu nhập khác</b></i>                          |                              |                                |
| Các khoản khác                                       | 2.000.009                    | 3.000.000                      |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>2.000.009</b>             | <b>3.000.000</b>               |
| <i><b>Chi phí khác</b></i>                           |                              |                                |
| Giá trị còn lại và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 440.320.434                  | -                              |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>440.320.434</b>           | <b>-</b>                       |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                                | <b>(438.320.425)</b>         | <b>3.000.000</b>               |

## 5.23 Chi phí thuế TNDN hiện hành

|                                      | Lũy kế từ đầu năm<br>đến quý 2 năm nay<br>VND | Lũy kế từ đầu năm<br>đến quý 2 năm trước<br>VND |
|--------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế         | 241.357.713                                   | 11.609.327                                      |
| Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế | -                                             | -                                               |
| Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế | -                                             | -                                               |
| Thu nhập chịu thuế                   | 241.357.713                                   | 11.609.327                                      |
| Các khoản lỗ được kết chuyển         | -                                             | -                                               |
| Thu nhập tính thuế                   | 241.357.713                                   | 11.609.327                                      |
| Thuế suất thuế TNDN áp dụng          | 20%                                           | 20%                                             |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>   | <b>48.271.542</b>                             | <b>2.321.865</b>                                |

## 5.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Quý 2 năm nay<br>VND | Quý 2 năm trước<br>VND |
|----------------------------------|----------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.040.012.913        | 865.105.303            |
| Chi phí nhân công                | 3.234.199.040        | 3.935.488.077          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.906.320.854        | 3.688.012.630          |
| Chi phí dự phòng                 | (335.624.701)        | 289.310.155            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 726.076.295          | 149.748.153            |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1.048.593.118        | 822.103.849            |
| <b>Cộng</b>                      | <b>9.619.577.519</b> | <b>9.749.768.167</b>   |

## 5.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|                                                                         | Lũy kế từ đầu năm<br>đến quý 2 năm nay<br>VND | Lũy kế từ đầu năm<br>đến quý 2 năm trước<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                 | 193.086.171                                   | 9.287.462                                       |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                      | -                                             | -                                               |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông         | 193.086.171                                   | 9.287.462                                       |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 21.566.514                                    | 21.566.514                                      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                          | <b>9,0</b>                                    | <b>0,4</b>                                      |

## 6. THÔNG TIN KHÁC

## 6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

| Bên liên quan                       | Tính chất giao dịch                 | Quý 2 năm nay<br>VND | Quý 2 năm trước<br>VND |
|-------------------------------------|-------------------------------------|----------------------|------------------------|
| Ban giám đốc, ban kiểm soát và HĐQT | Thù lao được nhận và các khoản khác | 346.149.283          | 373.539.191            |

**6.2 Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn.

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | Giá trị ghi sổ        |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | Số cuối quý<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                       |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 1.258.822.548         | 1.294.973.315         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 3.028.550.962         | 4.345.221.490         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 10.418.389.207        | 13.157.922.942        |
| <b>Tổng</b>                          | <b>14.705.762.717</b> | <b>18.798.117.747</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                       |                       |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 14.328.847.741        | 16.799.860.033        |
| Chi phí phải trả                     | 788.602.000           | 237.768.788           |
| <b>Tổng</b>                          | <b>15.117.449.741</b> | <b>17.037.628.821</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)***Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| <b>Tại ngày cuối quý</b>             | <b>Dưới 1 năm<br/>VND</b> | <b>Từ 1 - 5 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>   |
|--------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Phải trả khách hàng và phải trả khác | 14.328.847.741            | -                           | 14.328.847.741        |
| Chi phí phải trả                     | 788.602.000               | -                           | 788.602.000           |
| <b>Tổng</b>                          | <b>15.117.449.741</b>     | <b>-</b>                    | <b>15.117.449.741</b> |
| <b>Tại ngày đầu năm</b>              | <b>Dưới 1 năm<br/>VND</b> | <b>Từ 1 - 5 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>   |
| Phải trả khách hàng và phải trả khác | 16.799.860.033            | -                           | 16.799.860.033        |
| Chi phí phải trả                     | 237.768.788               | -                           | 237.768.788           |
| <b>Tổng</b>                          | <b>17.037.628.821</b>     | <b>-</b>                    | <b>17.037.628.821</b> |

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**

| <b>Tại ngày cuối quý</b>             | <b>Dưới 1 năm<br/>VND</b> | <b>Từ 1 - 5 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>   |
|--------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 1.258.822.548             | -                           | 1.258.822.548         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 3.028.550.962             | -                           | 3.028.550.962         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 10.418.389.207            | -                           | 10.418.389.207        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>14.705.762.717</b>     | <b>-</b>                    | <b>14.705.762.717</b> |
| <b>Tại ngày đầu năm</b>              | <b>Dưới 1 năm<br/>VND</b> | <b>Từ 1 - 5 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>   |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 1.294.973.315             | -                           | 1.294.973.315         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 4.345.221.490             | -                           | 4.345.221.490         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 13.157.922.942            | -                           | 13.157.922.942        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>18.798.117.747</b>     | <b>-</b>                    | <b>18.798.117.747</b> |

**6.3 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán; Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 đã được soát xét của Công ty.

Lai Châu, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Phạm Văn Dũng



Đỗ Thúy An



Vi Văn Chung